



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn tên giao dịch quốc tế là SAI GON PACKING JOINT STOCK COMPANY; Tên gọi tắt là SAPACO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/02/2016 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính tại: Lô III - 13, nhóm Công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty là 13.373.456.524 đồng (cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.093.800.505 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông:	Lư Thanh Nhã	Thành viên
Ông:	Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên
Ông:	Trần Mạnh Hùng	Thành viên
Ông:	Trần Như Hùng	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà:	Huỳnh Như Ngọc	Trưởng ban
Bà:	Đinh Thị Kim Hiếu	Thành viên
Bà:	Trần Thị Hằng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Nguyễn Cửu Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông:	Trần Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cửu Tuệ

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2020



Số: 046/2020/BCSX-PB.00317

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 07 năm 2020 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 - 2018 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		168.741.456.998	164.159.567.599
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	14.134.363.340	26.631.541.040
111	1. Tiền		14.134.363.340	16.631.541.040
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	24.625.324.742	13.847.303.914
121	1. Chứng khoán kinh doanh		17.731.897.511	16.211.455.914
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(3.357.441.600)	(2.364.152.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.250.868.831	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.361.585.155	59.855.461.142
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	36.833.324.310	38.581.482.555
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	5.664.485.625	2.608.719.869
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	10.000.000.000	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	13.386.169.725	13.796.281.447
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.07	(5.531.117.838)	(5.146.076.504)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		8.723.333	15.053.775
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	66.331.471.487	62.110.455.942
141	1. Hàng tồn kho		67.243.371.794	63.022.356.249
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(911.900.307)	(911.900.307)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.288.712.274	1.714.805.561
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	1.532.498.674	1.714.805.561
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	1.756.213.600	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		20.641.763.559	20.432.048.585
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		18.510.412.441	19.142.885.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	13.972.994.701	14.521.441.172
222	- Nguyên giá		100.835.230.059	102.217.619.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(86.862.235.358)	(87.696.178.715)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	4.537.417.740	4.621.443.996
228	- Nguyên giá		6.911.815.956	6.911.815.956
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.374.398.216)	(2.290.371.960)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.412.870.067	0
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	1.412.870.067	0
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		718.481.051	1.289.163.417
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	215.305.398	195.649.658
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.13	503.175.653	1.093.513.759
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		189.383.220.557	184.591.616.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		45.881.343.640	48.568.967.059
310	I. Nợ ngắn hạn		45.876.343.640	48.563.967.059
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	9.334.792.708	12.310.841.987
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	295.186.152	261.190.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3.396.264.766	3.949.494.455
314	4. Phải trả người lao động		2.316.143.089	3.312.051.627
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.603.977.955	5.542.380.815
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	5.723.990.119	714.481.179
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	20.000.000.000	20.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.205.988.851	2.473.526.746
330	II. Nợ dài hạn		5.000.000	5.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18	5.000.000	5.000.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		143.501.876.917	136.022.649.125
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	143.501.876.917	136.022.649.125
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.128.014	9.128.014
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		26.126.973.675	19.430.830.019
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.365.775.228	31.582.691.092
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.992.318.704	10.347.959.270
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.373.456.524	21.234.731.822
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		189.383.220.557	184.591.616.184



Người lập biểu

Nguyễn Tấn Kiệt

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng

Hoàng Thị Diễm Châu

Tổng Giám đốc *Trần*

Nguyễn Cửu Tuệ

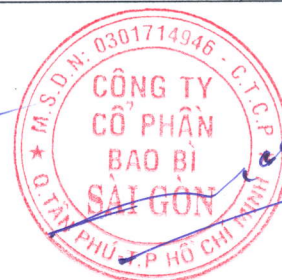
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	117.157.821.299	110.841.653.698
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	584.108.283	3.273.575.348
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.03	116.573.713.016	107.568.078.350
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	90.220.732.882	88.740.097.828
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.352.980.134	18.827.980.522
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	3.190.186.221	1.245.909.578
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	4.322.212.802	3.123.693.191
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		698.082.193	433.887.716
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	2.816.389.695	4.703.748.617
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	6.334.671.422	6.381.531.528
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.069.892.436	5.864.916.764
31	11. Thu nhập khác	VI.09	512.505.160	609.710.146
32	12. Chi phí khác	VI.10	3.431.616	89.229.295
40	13. Lợi nhuận khác		509.073.544	520.480.851
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.578.965.980	6.385.397.615
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	2.615.171.350	1.291.597.110
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.12	590.338.106	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.373.456.524	5.093.800.505
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.13	1.495	569
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	1.495	569

(Signature)

(Signature)



Người lập biểu
 Nguyễn Tấn Kiệt
 Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng
 Hoàng Thị Diễm Châu

Tổng Giám đốc *(Signature)*
 Nguyễn Cửu Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	129.638.099.928	114.738.293.378
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(99.940.875.219)	(85.966.420.095)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.923.810.679)	(13.780.490.313)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	0	(147.902.072)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.185.175.866)	(617.240.898)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.407.082.738	424.698.932
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(14.385.087.420)	(33.255.683.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(389.766.518)	(18.604.744.866)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.249.004.832)	(446.544.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.909.091	59.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.250.868.831)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	264.553.390	50.550.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.084.411.182)	(5.336.903.638)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	38.445.490.755
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(10.730.726.150)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.000.000)	(17.316.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.000.000)	27.697.448.605
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.497.177.700)	3.755.800.101
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.631.541.040	4.772.228.917
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.134.363.340	8.528.029.018



Người lập biểu

Nguyễn Tấn Kiệt

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Diễm Châu

Tổng Giám đốc

Nguyễn Cửu Tuệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/02/2016 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính tại: Lô III - 13, nhóm Công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (08) 3815 5581 – Fax: (08) 3815 9726

Email: – Website:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cửu Tuệ - Tổng Giám đốc (sinh ngày 15/11/1973; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Giấy chứng thực nhân dân số 022596971 do Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/07/2009; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 342/37 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chỗ ở hiện tại: 342/37 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh màng ghép, giấy, màng nhựa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế mẫu mã bao bì); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác, hàng kim khí điện máy, vật tư, thiết bị); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: môi giới thương mại); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán thực phẩm chế biến, hàng nông-lâm-thủy-hải sản); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm gỗ); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán mỹ phẩm, nước hoa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở)); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng tại trụ sở)); Quảng cáo (chi tiết: Quảng cáo thương mại); Bán buôn đồ uống (chi tiết: Mua bán rượu).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244; khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 43 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
• Quyền sử dụng đất	39 năm
• Phần mềm vi tính	04 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

20/06/2020
 T. ÁI. B. Ồ.
 HỒ

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	321.275.297	230.367.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.813.088.043	16.401.173.366
Các khoản tương đương tiền	0	10.000.000.000
Cộng	14.134.363.340	26.631.541.040

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Chứng khoán kinh doanh	17.731.897.511	14.374.473.320	16.211.455.914	13.847.229.400
<i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu (Mã CK: EIB)</i>	35.991	53.400	35.991	53.400
<i>Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (Mã CK: TRC)</i>	17.652.425.864	14.296.319.064	16.211.419.923	13.847.176.000
<i>Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Mã CK GVR)</i>	79.435.656	78.100.856	0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.250.868.831	10.250.868.831	0	0
<i>Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn</i>	10.250.868.831	10.250.868.831	0	0

03. Phải thu ngắn hạn khách hàng**a. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng	36.828.704.310	38.402.843.655
Cơ sở Bánh Đậu Xanh Nguyên Hương	128.264.000	1.163.789.610
Lê Văn Song	4.245.572.985	3.014.279.268
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	2.485.004.720	1.637.543.160
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Hùng Việt	1.056.293.829	1.056.293.829
Cửa hàng Hiền Ty	2.798.710.158	2.459.796.684
Cửa hàng Nguyễn Tứ	2.969.758.686	2.990.321.853
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Đô thị An Lộc	1.613.013.699	0
Phải thu khách hàng khác	21.532.086.233	26.080.819.251

03. Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.620.000	178.638.900
Công ty Cổ phần Sản xuất Và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	4.620.000	178.638.900
Cộng	36.833.324.310	38.581.482.555

04. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán	5.664.485.625	2.608.719.869
Công ty TNHH TM & DV Kỹ thuật A.M.S	2.106.170.000	2.106.170.000
Rccl Commercial Company	2.838.246.800	0
Công ty TNHH SX-TM Rông Châu	502.958.700	0
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	217.110.125	502.549.869
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	5.664.485.625	2.608.719.869

05. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc (*)	10.000.000.000	0	10.000.000.000	0
Cộng	10.000.000.000	0	10.000.000.000	0

Thông tin chi tiết khoản cho vay:

(*) Hợp đồng tín dụng số 02/HĐHTV/2018 ngày 25/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND; Mục đích vay: Phục vụ vốn lưu động để sản xuất kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng; Lãi suất cho vay: 7,50%/năm; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.000.000.000 đồng; Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

06. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	94.477.000	0	197.465.000	0
- Ký cược, ký quỹ	13.108.040.153	0	11.864.732.336	0
- Phải thu khác	183.652.572	0	1.734.084.111	0
Phải thu lãi tiền cho vay	65.212.377	0	1.733.904.111	0
Phải thu khác	118.440.195	0	180.000	0
Cộng	13.386.169.725	0	13.796.281.447	0

07. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp HP	667.334.221	0	667.334.221	0
Công ty TNHH Công Nghệ Việt Mỹ				
Công ty TNHH MTV Bao Bì Hùng Việt	1.056.293.829	0	1.056.293.829	0
Các đối tượng khác	5.295.069.318	1.487.579.530	4.752.104.736	1.329.656.282
Cộng	7.018.697.368	1.487.579.530	6.475.732.786	1.329.656.282

08. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.283.801.971	0	3.816.385.793	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	43.257.337.145	(571.850.191)	38.403.577.318	(571.850.191)
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.257.069.597	0	1.206.453.171	0
Chi phí SXKD dở dang	1.058.747.311	0	2.306.831.395	0
Thành phẩm tồn kho	20.292.929.586	(328.398.667)	16.983.354.900	(328.398.667)
Hàng hóa tồn kho	93.486.184	(11.651.449)	305.753.672	(11.651.449)
Cộng	67.243.371.794	(911.900.307)	63.022.356.249	(911.900.307)

09. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1.532.498.674	1.714.805.561
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	827.159.065	694.062.346
Chi phí công cụ dụng cụ	529.974.130	795.894.857
Chi phí bảo hiểm vật tài sản	13.122.279	83.216.415
Chi phí khác chờ phân bổ	162.243.200	141.631.943
b. Dài hạn	215.305.398	195.649.658
Chi phí công cụ dụng cụ	90.315.398	170.690.377
Chi phí sửa chữa	100.000.000	22.803.031
Chi phí phần mềm bản quyền	24.990.000	2.156.250

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.988.601.089	76.452.092.980	4.894.854.435	882.071.383	102.217.619.887
- Mua trong kỳ		489.480.000	280.000.000		769.480.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Thanh lý, nhượng bán		(1.902.630.383)		(249.239.445)	(2.151.869.828)
Số dư cuối kỳ	19.988.601.089	75.038.942.597	5.174.854.435	632.831.938	100.835.230.059
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.476.741.298	72.936.882.904	3.400.483.130	882.071.383	87.696.178.715
- Khấu hao trong kỳ	234.130.056	883.457.214	200.339.201		1.317.926.471
- Thanh lý, nhượng bán		(1.902.630.383)		(249.239.445)	(2.151.869.828)
Số dư cuối kỳ	10.710.871.354	71.917.709.735	3.600.822.331	632.831.938	86.862.235.358
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	9.511.859.791	3.515.210.076	1.494.371.305	0	14.521.441.172
- Tại ngày cuối kỳ	9.277.729.735	3.121.232.862	1.574.032.104	0	13.972.994.701

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 66.366.803.092 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XD CB hoàn thành			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	2.017.371.960	273.000.000	2.290.371.960
- Khấu hao trong kỳ	84.026.256		84.026.256
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	2.101.398.216	273.000.000	2.374.398.216
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.621.443.996	0	4.621.443.996
- Tại ngày cuối kỳ	4.537.417.740	0	4.537.417.740

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 273.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.412.870.067

0

1.412.870.067

0

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số dư đầu kỳ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.093.513.759

2.175.411.132

0

0

(590.338.106)

(1.081.897.373)

503.175.653

1.093.513.759

14. Phải trả người bán ngắn hạn

a. Phải trả cho người bán

Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư

Giá Trị

Clariant (Singapore) Pte. Ltd

Qatar Chemical And

Petrochemical Marketing And

Distribution Company (Muntajat)

Q.P.J.S.C

Công ty TNHH Sakata INX Việt

Nam

Dow Chemical Pacific

(Singapore) Pte.Ltd

Công Ty TNHH Clariant (Việt

Nam)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

7.719.998.187

7.719.998.187

12.310.841.987

12.310.841.987

0

0

1.874.808.926

1.874.808.926

0

0

1.161.750.000

1.161.750.000

0

0

1.752.645.600

1.752.645.600

586.889.050

586.889.050

1.123.320.000

1.123.320.000

0

0

1.011.463.200

1.011.463.200

1.279.806.000

1.279.806.000

0

0

14. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	7.719.998.187	7.719.998.187	12.310.841.987	12.310.841.987
Công Ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tân Khai Phú	948.838.862	948.838.862	685.824.076	685.824.076
Itochu Chemicals America Inc	901.543.500	901.543.500	0	0
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	4.002.920.775	4.002.920.775	4.701.030.185	4.701.030.185
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	1.614.794.521	1.614.794.521	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển VRG Long Thành	1.614.794.521	1.614.794.521	0	0
Cộng	9.334.792.708	9.334.792.708	12.310.841.987	12.310.841.987

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả trước	295.186.152	65.806.600
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Đầu tư Phúc Thịnh	198.000.000	0
Công ty TNHH Nông Thành	39.565.614	0
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	57.620.538	65.806.600
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	195.383.650
Công ty Cổ phần Xây dựng Incontec	0	195.383.650
Cộng	295.186.152	261.190.250

16. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
a. Phải nộp	3.396.264.766	15.236.541.531	15.789.771.220	3.949.494.455
Thuế giá trị gia tăng	706.647.019	7.235.884.577	7.097.200.544	567.962.986
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	4.514.367.030	4.514.367.030	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.615.171.350	2.615.171.350	3.185.175.867	3.185.175.867
Thuế thu nhập cá nhân	30.264.397	264.360.270	262.538.475	28.442.602
Thuế bảo vệ môi trường	44.182.000	557.011.000	680.742.000	167.913.000
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	49.747.304	49.747.304	0
b. Phải thu	1.756.213.600	0	1.756.213.600	0
Thuế bảo vệ môi trường (*)	1.756.213.600	0	1.756.213.600	0

(*) Thuế bảo vệ môi trường là khoản tiền nộp trước của Công ty theo biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế ngày 31/10/2018 của Tổ Kiểm toán của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí hoa hồng	223.994.833	1.048.350.014
Chi phí xường màng nhựa	1.379.983.122	2.239.201.043
Chi phí lãi vay phải trả	0	916.712.329
Chi phí kiểm toán	0	70.000.000
Chi phí trích trước khác	0	1.268.117.429
Cộng	<u>1.603.977.955</u>	<u>5.542.380.815</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Ngắn hạn	5.723.990.119	5.723.990.119	714.481.179	714.481.179
- <i>Nhận ký cược, ký quỹ</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>5.693.990.119</i>	<i>5.693.990.119</i>	<i>684.481.179</i>	<i>684.481.179</i>
Kinh phí công đoàn	32.998.880	32.998.880	94.242.540	94.242.540
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.583.644.192	5.583.644.192	506.644.192	506.644.192
Phải trả khác	77.347.047	77.347.047	83.594.447	83.594.447
b. Dài hạn	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
- <i>Nhận ký cược, ký quỹ</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19.1. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	20.000.000.000	0	0	20.000.000.000	20.000.000.000
a. vay ngân hàng	20.000.000.000	20.000.000.000	0	0	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển VRG Long Thành	20.000.000.000	20.000.000.000	0	0	20.000.000.000	20.000.000.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
19.2. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	0	0	20.000.000.000	20.000.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Lãi suất vay (năm)	Thời gian vay (tháng)	Hạn mức vay (đồng)	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay và mục đích vay
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển VRG Long Thành	Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTĐ-VRGLT ngày 07/05/2019	7,00%	6	20.000.000.000	20.000.000.000	Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	9.128.014	18.346.146.043	17.217.327.222	120.572.601.279
Tăng trong năm trước	0	0	1.084.683.976	21.234.731.822	22.319.415.798
<i>Lãi trong năm trước</i>				21.234.731.822	21.234.731.822
<i>Phân phối lợi nhuận</i>			1.084.683.976		1.084.683.976
Giảm trong năm trước	0	0	0	(6.869.367.952)	(6.869.367.952)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				(1.084.683.976)	(1.084.683.976)
<i>Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>				(684.683.976)	(684.683.976)
<i>Chia cổ tức</i>				(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	9.128.014	19.430.830.019	31.582.691.092	136.022.649.125
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	9.128.014	19.430.830.019	31.582.691.092	136.022.649.125
Tăng trong kỳ này	0	0	6.696.143.656	13.373.456.524	20.069.600.180
<i>Lãi trong năm nay</i>				13.373.456.524	13.373.456.524
<i>Phân phối lợi nhuận</i>			6.696.143.656		6.696.143.656
Giảm trong kỳ này	0	0	0	(12.590.372.388)	(12.590.372.388)
<i>Trích quỹ đầu tư PT</i>				(6.696.143.656)	(6.696.143.656)
<i>Trả cổ tức</i>				(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(669.614.366)	(669.614.366)
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>				(124.614.366)	(124.614.366)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	9.128.014	26.126.973.675	32.365.775.228	143.501.876.917

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	79.542.000.000	79.542.000.000
	5.458.000.000	5.458.000.000
	85.000.000.000	85.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	85.000.000.000	85.000.000.000
	85.000.000.000	85.000.000.000
	5.100.000.000	5.100.000.000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại

+ Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	8.500.000	8.500.000
	8.500.000	8.500.000
	0	0
	8.500.000	8.500.000
	8.500.000	8.500.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	26.126.973.675	19.430.830.019
	26.126.973.675	19.430.830.019

f. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối

Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay

Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận

Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận

Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm

Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:

- Chia cổ tức năm nay

- Trích quỹ đầu tư phát triển

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Trích quỹ thưởng ban điều hành

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

	Kỳ này	Ghi chú
	31.582.691.092	(1)
	13.373.456.524	(2)
	0	(3)
	0	(4)
	44.956.147.616	(5) = (1) + ... + (4)
	(12.590.372.388)	(6) = (7) + ... + (10)
	(5.100.000.000)	(7)
	(6.696.143.656)	(8)
	(669.614.366)	(9)
	(124.614.366)	(10)
	32.365.775.228	(11) = (5) + (6)

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ		
- MLH 400cm x 100m x 150mic (Cuộn)	30,00	0
- MLH 600cm x 100m x 150mic (Cuộn)	31,00	0
- MLH 400cm x 100m x 200mic (Cuộn)	10,00	0
- MLH 2 mặt đen 600cm x 100m x 150mic (1074) (Cuộn)	2,00	0
- MLH 2 mặt đen 800cm x 50m x 500mic (1074) (Cuộn)	10,00	0
b. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	171.195,57	229.757,70

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.997.100.650	2.715.003.838
Doanh thu bán thành phẩm	115.160.720.649	108.126.649.860
Cộng	117.157.821.299	110.841.653.698

Trong đó**Doanh thu đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Kỳ này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Cùng Công ty mẹ	15.460.728
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	Cùng Công ty mẹ	27.420.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Incontex	Cùng Công ty mẹ	790.573.694
Cộng		833.454.422

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	371.896.753	3.270.817.208
Hàng bán bị trả lại	212.211.530	2.758.140
Cộng	584.108.283	3.273.575.348

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.997.100.650	2.715.003.838
Doanh thu bán thành phẩm	114.576.612.366	104.853.074.512
Cộng	116.573.713.016	107.568.078.350

04. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.922.212.420	2.693.248.264
Giá vốn của thành phẩm đã bán	88.298.520.462	86.046.849.564
Cộng	90.220.732.882	88.740.097.828

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.851.521	1.224.161.383
Lãi bán các khoản đầu tư	2.289.447.719	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.631.981	21.748.195
Cổ tức, lợi nhuận được chia	633.255.000	0
Cộng	<u>3.190.186.221</u>	<u>1.245.909.578</u>

06. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	698.082.193	433.887.716
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.580.409.168	2.676.369.155
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	21.846.741	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.585.100	13.436.320
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	993.289.600	0
Cộng	<u>4.322.212.802</u>	<u>3.123.693.191</u>

07. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	1.747.275.970	1.140.309.235
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.443.335	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.214.242	63.214.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.657.853	807.050.696
Chi phí khác bằng tiền	601.798.295	2.693.174.444
Cộng	<u>2.816.389.695</u>	<u>4.703.748.617</u>

08. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.131.443.946	3.680.003.253
Chi phí vật liệu quản lý	1.073.935	48.562.974
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.415.158	48.563.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.050.116	469.891.536
Thuế, phí và lệ phí	58.715.979	47.180.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.103.381	208.378.971
Chi phí khác bằng tiền	903.827.573	1.301.024.327
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	385.041.334	577.926.388
Cộng	<u>6.334.671.422</u>	<u>6.381.531.528</u>

09. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	150.909.091	59.090.909
Thu nhập từ bán phế liệu	332.833.794	480.816.195
Các khoản khác	28.762.275	69.803.042
Cộng	<u>512.505.160</u>	<u>609.710.146</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
10. Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ	0	4.000.000
Chi phí khoản phạt	0	71.752.115
Chi phí khác	3.431.616	13.477.180
Cộng	3.431.616	89.229.295

	Kỳ này	Ghi chú
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.578.965.980	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	0	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	(3.503.109.231)	(3)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	13.075.856.749	(4)=(1)+(2)+(3)
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	20,00%	(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2.615.171.350	(a) = (4) x (5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.185.175.867	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.185.175.866)	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh trong kỳ	(1)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	2.615.171.350	(e)=(a)+...+(d)

	Kỳ này	Kỳ trước
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.093.513.759	2.175.411.132
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(503.175.653)	(2.175.411.132)
Cộng	590.338.106	0

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.373.456.524	5.093.800.505
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	(668.672.826)	(254.690.025)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.704.783.698	4.839.110.480
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.495	569
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.495	569

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích theo kế hoạch năm 2020 của Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 24/06/2020 của Đại Hội đồng Cổ đông, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng Cổ đông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020.

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.219.047.964	76.621.008.595
Chi phí nhân công	14.729.034.927	11.745.132.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.401.952.727	1.497.279.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.440.206.493	3.462.927.466
Chi phí khác bằng tiền	4.623.990.070	5.966.211.127
Cộng	99.414.232.181	99.292.559.640

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	38.445.490.755
Cộng	0	38.445.490.755

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	10.730.726.150
Cộng	0	10.730.726.150

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và tại ngày 30/06/2020, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	TP Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	Tỉnh Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Incontex	TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	Bán túi màng	30.162.000
	Mua xe nâng hàng	308.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Bán túi màng	17.006.801
	Lãi vay phải trả trong kỳ	698.082.192
Công ty Cổ phần Xây dựng Incontex	Bán túi màng	869.631.064
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	Mua thùng nước	1.804.000

c. Vào ngày 30/06/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	Phải thu tiền bán túi màng	4.620.000

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Phải trả về lãi vay	1.614.794.521
	Phải trả tiền vay vốn	20.000.000.000

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	643.379.037	203.959.555
Tiền thưởng	0	37.910.061
Cộng	643.379.037	241.869.616

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	26.631.541.040	0	14.134.363.340	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.377.764.002	0	50.219.494.035	0
Các khoản cho vay	10.000.000.000	0	10.000.000.000	0
Đầu tư ngắn hạn	16.211.455.914	(2.364.152.000)	27.982.766.342	(3.357.441.600)
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	105.220.760.956	(2.364.152.000)	102.336.623.717	(3.357.441.600)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	13.030.323.166	15.063.782.827
Chi phí phải trả	5.542.380.815	1.603.977.955
Vay và nợ	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	38.572.703.981	36.667.760.782

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	26.631.541.040	0	0	26.631.541.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.377.764.002	0	0	52.377.764.002
Các khoản cho vay	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	16.211.455.914	0	0	16.211.455.914
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	105.220.760.956	0	0	105.220.760.956

46 / TỶ AN BỊ ON HỒI

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	14.134.363.340	0	0	14.134.363.340
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.219.494.035	0	0	50.219.494.035
Các khoản cho vay	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	27.982.766.342	0	0	27.982.766.342
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	102.336.623.717	0	0	102.336.623.717

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	13.025.323.166	5.000.000	0	13.030.323.166
Chi phí phải trả	5.542.380.815	0	0	5.542.380.815
Vay và nợ	20.000.000.000	0	0	20.000.000.000
Cộng	38.567.703.981	5.000.000	0	38.572.703.981

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	15.058.782.827	5.000.000	0	15.063.782.827
Chi phí phải trả	1.603.977.955	0	0	1.603.977.955
Vay và nợ	20.000.000.000	0	0	20.000.000.000
Cộng	36.662.760.782	5.000.000	0	36.667.760.782

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 24/07/2020.



Người lập biểu

Nguyễn Tấn Kiệt

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng

Hoàng Thị Diễm Châu



Tổng Giám đốc 

Nguyễn Cửu Tuệ



Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 709, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : 0243 2002 016
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 43 8373 666
Fax : +84 43 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel : +84 55 3722 447
Fax : +84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn